

BẢN SAO

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY MẸ

CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực...2.3.9.1...Quyển số...0...SCT/BS
Ngày 3.0...tháng 1.0...năm 2015



PHÓ CHỦ TỊCH
Dương Chí Đông



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2. Báo cáo kiểm toán	4 - 5
3. Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 26

CHỖ
CHỮ
HỌ
TÊN
KIỂM
TOÁN
TẠI H.
CH.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin (Công ty mẹ) đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin được thành lập theo Quyết định số 2325/QĐ-HĐTV ngày 28/9/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 - TKV và Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế - VVMI.

Công ty đã hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV đăng ký lần đầu vào ngày 05/10/2010 với mã số doanh nghiệp là 0104944595. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 vào ngày 19/12/2011.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Xí nghiệp địa chất 109. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty mẹ và công ty con không được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm và vì vậy không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31/12/2012, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

2. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty mẹ trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Đức Long	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc (i)
- Ông Nguyễn Văn Tất	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc (i)
- Ông Nguyễn Vũ Hải	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Danh Tuyên	Phó Giám đốc (ii)

(i) Ông Lê Đức Long được bổ nhiệm giữ chức Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty thay Ông Nguyễn Văn Tất từ ngày 01/11/2012 theo Quyết định số 2358/QĐ-Vinacomin ngày 31/10/2012 của Hội đồng thành viên.

(ii) Ông Nguyễn Danh Tuyên được bổ nhiệm giữ chức Phó Giám đốc Công ty từ ngày 01/02/2012 theo Quyết định số 06/QĐ-VBG ngày 01/02/2012 của Chủ tịch Công ty.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, hoạt động chính của Công ty mẹ là: Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước; hoạt động đo đạc bản đồ; hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Ngoài ra, Công ty mẹ không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty mẹ được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đính kèm.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam (đổi tên từ Công ty TNHH BDO Việt Nam) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty mẹ.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

8. Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty mẹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Long



Số: 64/2013/BCKT - AFC

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012
của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin (Công ty mẹ) được lập ngày 21/3/2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 31/12/2012. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty mẹ và công ty con không được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và vì vậy không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của toàn Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính của Công ty mẹ dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính của Công ty mẹ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

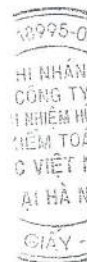
Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Giám đốc CN Hà Nội
Chứng chỉ KTV số: 0449/KTV

Nguyễn Hồng Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0576/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.258.357.450	121.154.384.959
Tiền và tương đương tiền	110		4.953.751.272	5.040.914.797
Tiền	111	5.1	4.953.751.272	5.040.914.797
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.281.763.775	109.883.564.994
Phải thu khách hàng	131		93.324.875.151	109.739.847.465
Trả trước cho người bán	132		3.066.739.399	662.632.615
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		894.492.097	-
Các khoản phải thu khác	135	5.2	873.464.835	787.437.796
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.877.807.707)	(1.306.352.882)
Hàng tồn kho	140		1.975.784.658	2.149.060.214
Hàng tồn kho	141	5.3	1.975.784.658	2.149.060.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.047.057.745	4.080.844.954
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		461.706.140	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.585.351.605	4.080.844.954
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.165.942.137	51.726.076.967
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		48.534.992.955	41.983.380.910
Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	48.043.700.992	41.915.125.990
- Nguyên giá	222		80.989.490.641	62.093.304.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.945.789.649)	(20.178.178.794)
Tài sản cố định vô hình	227	5.5	14.838.000	68.254.920
- Nguyên giá	228		534.169.155	534.169.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(519.331.155)	(465.914.235)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.6	476.453.963	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.320.700.000	9.320.700.000
Đầu tư vào công ty con	251		9.320.700.000	9.320.700.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		310.249.182	421.996.057
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	310.249.182	421.996.057
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	270		163.424.299.587	172.880.461.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NỢ PHẢI TRẢ	300		87.829.169.823	107.500.241.704
Nợ ngắn hạn	310		76.741.158.253	101.023.627.817
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	26.093.510.899	25.234.394.673
Phải trả người bán	312		12.975.930.446	28.943.188.313
Người mua trả tiền trước	313		230.102.219	1.701.079.819
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	7.183.405.639	8.169.482.166
Phải trả người lao động	315		18.319.294.530	24.887.024.421
Chi phí phải trả	316		380.212.049	671.111.111
Phải trả nội bộ	317		-	583.638.438
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	9.101.953.297	7.062.930.723
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.456.749.174	3.770.778.153
Nợ dài hạn	330		11.088.011.570	6.476.613.887
Vay và nợ dài hạn	334	5.11	11.088.011.570	6.059.904.902
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	416.708.985
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.595.129.764	65.380.220.222
Vốn chủ sở hữu	410	5.12	75.595.129.764	65.380.220.222
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.108.945.625	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		26.290.755.659	20.827.833.257
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.195.428.480	1.552.386.965
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		163.424.299.587	172.880.461.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Minh Nguyệt

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Long

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị : VND

CHÍNH
CỘNG
HÒA
KIỂM
TRẠNG
TẠI

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Red

Đỗ Thi Minh Nguyệt

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Long

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - VINACOMIN
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
A	B	1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
Thuế	10	8.169.482.166	13.416.756.733	14.402.833.260	7.183.405.639
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	5.536.983.350	9.588.903.994	9.382.898.635	5.742.988.709
Số thuế còn phải nộp		5.536.983.350	9.588.903.994	9.382.898.635	5.742.988.709
Số thuế đã nộp thừa		-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.490.366.835	1.591.401.558	2.685.505.520	1.396.262.873
Số thuế còn phải nộp		2.490.366.835	1.591.401.558	2.685.505.520	1.396.262.873
Số thuế đã nộp thừa		-	-	-	-
Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
Số thuế còn phải nộp		-	-	-	-
Số thuế đã nộp thừa		-	-	-	-
Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	-	773.706.116	773.706.116	-
Các khoản thuế khác	19	142.131.981	1.462.745.065	1.560.722.989	44.154.057
Thuế môn bài		-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế TNCN		142.131.981	1.456.745.065	1.554.722.989	44.154.057
Thuế khác		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Số thuế còn phải nộp		-	-	-	-
Số thuế đã nộp thừa		-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	40	8.169.482.166	13.416.756.733	14.402.833.260	7.183.405.639

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đỗ Thị Minh Nguyệt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.021.816.703	12.267.675.560
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.189.082.167	5.616.803.605
- Các khoản dự phòng	03	571.454.825	1.186.951.313
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.238.535.999)	(1.677.726.000)
- Chi phí lãi vay	06	3.138.757.672	3.392.768.098
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	23.682.575.368	20.786.472.576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.753.575.823	(16.970.392.663)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	173.275.556	5.357.058.215
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN phải nộp)	11	(22.149.005.713)	(3.942.574.759)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(349.959.265)	26.894.684
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.767.493.900)	(3.392.768.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.685.505.520)	(1.757.185.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.262.606.099	9.469.939.554
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.111.518.983)	(3.220.928.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.808.549.465	6.356.515.336
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.360.454.099)	(29.198.901.958)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	338.982.216	-
Tiền chi từ cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	28.000.000.000	16.000.000.000
Tiền thu từ cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(28.000.000.000)	(16.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.238.535.999	1.677.726.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.782.935.884)	(27.521.175.958)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31	-	12.702.038.146
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69.352.505.267	65.540.699.513
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.465.282.373)	(59.549.084.514)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.887.222.894	18.693.653.145
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	(87.163.525)	(2.471.007.477)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	5.040.914.797	7.511.922.274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	61	-	-
	70	4.953.751.272	5.040.914.797

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Đỗ Thị Minh Nguyệt



Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Đức Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin được thành lập theo Quyết định số 2325/QĐ-HĐTV ngày 28/9/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 - TKV và Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế - VVMI.

Công ty đã hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV và được Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV đăng ký lần đầu vào ngày 05/10/2010 với mã số doanh nghiệp là 0104944595. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 vào ngày 19/12/2011. Theo đó, ngành nghề kinh doanh bao gồm:

- Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại;
- Đánh giá tác động môi trường các công trình: khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp;
- Khai thác khoáng sản (ngoài than);
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình dân dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: xây dựng, xử lý nền móng công trình, xây dựng hệ thống xử lý nước công nghiệp và dân sinh;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị khai khoáng;
- Ban buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng: thiết bị khoan và thăm dò địa chất;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin ngoài văn phòng chính còn có 01 đơn vị phụ thuộc và 01 Công ty con, cụ thể:

- Văn phòng Công ty mẹ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp địa chất 109, địa chỉ xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang
- Công ty con: Công ty cổ phần khoan và dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ, địa chỉ số 6, ngõ Chùa Nền, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty mẹ áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011. Cụ thể như sau:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty mẹ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện chưa được nghiệm thu, đơn giá sử dụng để ghi nhận doanh thu và tỷ lệ đánh giá sản phẩm dở dang.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trong năm 2012, Văn phòng Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định làm cho chi phí khấu hao trong năm 2012 của Công ty tăng lên là 3.098.098.480 đồng. Như vậy, nếu mức trích khấu hao của các tài sản nêu trên không thay đổi so với năm trước thì chi phí sản xuất kinh doanh trong năm 2012 của Văn phòng công ty sẽ giảm đi với số tiền tương ứng và lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên số tiền tương ứng.

4.4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

4899
CHI NH
CÔNG
HÀNH
KIỂM T
C VIỆ
TẠI HÀ
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc Nhà nước sở hữu do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

Các quỹ được hình thành do phân phối lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

- (i) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.10 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định.

4.11 Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

4.12 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 358.837.770	444.797.236
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 4.594.913.502	4.596.117.561
Cộng	4.953.751.272	5.040.914.797

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2012 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	358.837.770
+ Văn phòng Công ty	198.064.016
+ Xí nghiệp địa chất 109	160.773.754
Cộng	358.837.770

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2012 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	4.594.913.502
+ Văn phòng Công ty	2.765.079.067
+ Xí nghiệp địa chất 109	1.829.834.435
Cộng	4.594.913.502

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
BHXX, BHYT phải thu CBCNV	158.486.783	13.867.516
BHXX phải thu cơ quan bảo hiểm	349.167.274	438.003.450
Tiền điện, nước, bảo vệ phải thu	-	18.569.183
Phải thu khác	365.810.778	316.997.647
Cộng	873.464.835	787.437.796

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Nguyên liệu, vật liệu	1.213.873.015	992.018.973
Công cụ, dụng cụ	89.159.613	71.220.223
Chi phí SXKD dở dang	672.752.030	1.085.821.018
Cộng	1.975.784.658	2.149.060.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.4 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	946.185.704	53.283.571.128	7.250.415.704	559.689.925	53.442.323	62.093.304.784
- Mua trong năm	-	18.185.501.939	614.629.091	38.090.909	-	18.838.221.939
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.385.479.433	-	-	-	-	1.385.479.433
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	480.000	136.272.727	-	136.752.727
- Thanh lý, nhượng bán	(172.192.207)	(746.188.141)	(515.722.894)	(30.165.000)	-	(1.464.268.242)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.159.472.930	70.722.884.926	7.349.801.901	703.888.561	53.442.323	80.989.490.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	917.361.116	15.294.254.575	3.600.971.375	312.149.405	53.442.323	20.178.178.794
- Khấu hao trong năm	24.020.484	12.809.828.020	1.179.667.140	122.149.603	-	14.135.665.247
- Hao mòn trong năm	96.213.850	-	-	-	-	96.213.850
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(172.192.207)	(746.188.141)	(515.722.894)	(30.165.000)	-	(1.464.268.243)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	865.403.243	27.357.894.454	4.264.915.621	404.134.008	53.442.323	32.945.789.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	28.824.588	37.989.316.553	3.649.444.329	247.540.520	-	41.915.125.990
Tại ngày cuối năm	1.294.069.687	43.364.990.472	3.084.886.280	299.754.553	-	48.043.700.992
- Thế chấp, cầm cố						5.534.002.750
- Đã KH hết, đang sử dụng						144.689.132
- Chờ thanh lý						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.5 Tài sản cố định vô hình

	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	534.169.155	534.169.155
- Mua trong năm	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
- Điều chuyển	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Điều chuyển	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	534.169.155	534.169.155
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	465.914.235	465.914.235
- Khấu hao trong năm	53.416.920	53.416.920
- Hao mòn trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	519.331.155	519.331.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	68.254.920	68.254.920
Tại ngày cuối năm	14.838.000	14.838.000

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
XD Nhà điều hành và trạm biến áp XN109	476.453.963	-
Cộng	476.453.963	-

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Giá trị còn lại của CCDC đã xuất dùng	11.624.999	421.996.057
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	298.624.183	-
Cộng	310.249.182	421.996.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vay ngắn hạn		26.093.510.899	25.234.394.673
Công ty TNHH MTV Tài chính Than	(i)	26.042.549.036	15.189.779.555
Tập đoàn Vinacomin		-	10.000.000.000
Khác	(ii)	50.961.863	44.615.118
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		26.093.510.899	25.234.394.673
(i) Khoản vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 28/2012-KH1/CMF/TDHM ngày 25/7/2012 và 6 giấy nhận nợ với lãi suất từ 11% đến 12%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2012 là 26.042.549.036 đồng.			
(ii) Khoản vay ngắn hạn Bà Hoàng Thị Tâm gồm 02 hợp đồng kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất vay ngắn hạn của Tập đoàn. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2012 là 50.961.863 đồng.			

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	5.742.988.709	5.536.983.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.396.262.873	2.490.366.835
Thuế thu nhập cá nhân	44.154.057	142.131.981
Cộng	7.183.405.639	8.169.482.166

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Kinh phí công đoàn	504.573.516	662.071.719
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN phải nộp	43.143.736	18.870.382
Phải trả CBCNV tiền ứng trước đi thực hiện CT	-	1.671.542.509
Phải trả đội tiền thực hiện c.trình Khánh Hòa	-	353.585.000
Phải trả Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc	-	441.313.832
Quỹ văn hóa	110.307.228	67.289.668
Quỹ lương tập trung	908.962.522	848.310.777
Quỹ Đảng ủy	69.615.816	-
Tạm vay CBCNV	1.500.000.000	-
Phải trả khác	5.965.350.479	2.999.946.836
Cộng	9.101.953.297	7.062.930.723

5.11 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vay dài hạn	11.088.011.570	6.059.904.902
Vay Công ty CN Mỏ Việt Bắc (i)	3.583.011.570	6.059.904.902
Vay Công ty Tài chính Than (ii)	7.505.000.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	11.088.011.570	6.059.904.902

(i) Khoản vay Công ty TNHH MTV Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/HĐ-ĐCVB/2011 thời hạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2014 với lãi suất thả nổi.

(ii) Khoản vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 36/2012-KH1/CMF/TDTH thời hạn 5 năm và 1 giấy nhận nợ với lãi suất 15% (điều chỉnh hàng tháng hoặc hàng quý theo thông báo của bên cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.12 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của chủ sở hữu	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.297.961.854	-	-	4.962.715.090	594.169.961	-	35.854.846.905
Tăng vốn trong năm trước	12.702.038.146	-	-	27.611.967.275	-	-	40.314.005.421
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	9.582.170.040	9.582.170.040
Tăng khác	-	-	-	955.189.038	958.217.004	-	1.913.406.042
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(12.702.038.146)	-	(9.582.170.040)	(22.284.208.186)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	43.000.000.000	-	-	20.827.833.257	1.552.386.965	-	65.380.220.222
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	4.959.394.000	-	-	4.959.394.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6.430.415.145	6.430.415.145
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	4.108.945.625	-	503.528.402	643.041.515	-	5.255.515.542
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.430.415.145)	(6.430.415.145)
Số dư cuối năm nay	43.000.000.000	4.108.945.625	-	26.290.755.659	2.195.428.480	-	75.595.129.764

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vốn đầu tư của Tập đoàn CN Than-Khoáng sản VN	43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn đầu tư của đối tượng khác	-	-
Cộng	43.000.000.000	43.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư đầu năm	43.000.000.000	30.297.961.854
- Vốn đầu tư tăng trong năm	-	12.702.038.146
- Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
- Vốn đầu tư cuối năm	43.000.000.000	43.000.000.000

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	26.290.755.659	20.827.833.257
Quỹ dự phòng tài chính	2.195.428.480	1.552.386.965
Cộng	28.486.184.139	22.380.220.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>199.053.668.889</u>	<u>195.933.096.343</u>
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	199.053.668.889	195.933.096.343

6.2 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Doanh thu thuần bán hàng	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	<u>199.053.668.889</u>	<u>195.933.096.343</u>
Cộng	<u>199.053.668.889</u>	<u>195.933.096.343</u>

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Giá vốn hàng bán	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	<u>159.527.370.371</u>	<u>153.605.050.233</u>
Cộng	<u>159.527.370.371</u>	<u>153.605.050.233</u>

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	560.809.999	473.991.061
Cổ tức lợi nhuận được chia	<u>1.677.726.000</u>	<u>1.677.726.000</u>
Cộng	<u>2.238.535.999</u>	<u>2.151.717.061</u>

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền vay	<u>3.138.757.672</u>	<u>3.392.768.098</u>
Cộng	<u>3.138.757.672</u>	<u>3.392.768.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.591.401.558	2.685.505.520
Điều chỉnh CP thuế TN của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	1.591.401.558	2.685.505.520

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.554.909.995	32.137.110.454
Chi phí nhân công	74.967.351.928	72.969.990.791
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.189.082.167	5.616.803.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.524.595.342	49.253.022.119
Chi phí khác bằng tiền	20.645.124.020	21.152.954.330
Cộng	193.881.063.452	181.129.881.299

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và vào ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn và công ty con được nhận biết là các bên liên quan của Công ty mẹ.

7.2 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam (nay đổi tên thành công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam).

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Minh Nguyệt



Lê Đức Long